

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 về việc chấp thuận bổ sung danh sách các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2020; số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh năm 2021; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương

chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1494/TTr-STNMT ngày 09/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,1786 ha tại xã Thiết Kế.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,4996 ha (Xã Cổ Lũng 0,0996 ha; xã Lương Nội 0,4000 ha).
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) với diện tích 0,3680 ha tại xã Lũng Cao.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) với diện tích 0,6400 ha tại xã Cổ Lũng.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,2122 ha tại xã Thiết Kế.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 0,7655 ha (*Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 0,3673 ha tại xã Lũng Cao*);
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3904 ha tại xã Thiết Kế.
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,6400 ha tại xã Cổ Lũng.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 0,0004 ha tại xã Thiết Kế.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0018 ha tại xã Lương Nội.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,1003 ha (Xã Cổ Lũng 0,0996 ha, xã Lũng Cao 0,0007 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 0,7655 ha (*Đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 0,3673 ha tại xã Lũng Cao*);
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,3904 ha tại xã Thiết Kế.
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,6400 ha tại xã Cổ Lũng.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 0,0004 ha tại xã Thiết Kế.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0018 ha tại xã Lương Nội.
- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,1296 ha (Xã Cổ Lũng 0,0996 ha; xã Lũng Cao 0,0007 ha; xã Thiết Kế 0,0293 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 0,7655 ha (*Đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 0,3673 ha, tại xã Lũng Cao*);
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) diện tích 0,3904 ha, tại xã Thiết Kế;
- Đất rừng sản xuất (RSX) diện tích 0,6400 ha, tại xã Cổ Lũng.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, số 04.2 kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Bá Thước và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Bá Thước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2391/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Bá Thước và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC181.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Đất giáo dục								
1	Xây dựng Trường Mầm non Lũng Cao, huyện Bá Thước	Xã Lũng Cao	0,3681		0,3681	DGD	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 307/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 17/4/2023	
II	Đất khu dân cư nông thôn								
2	Khu dân cư thôn Chảy Ké, xã Thiết Ké, huyện Bá Thước	Xã Thiết Ké	0,2415 0,0811		0,2415 0,0811	ONT DGT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 73/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 06/02/2023	
III	Đất văn hoá								
3	Nhà hội trường trung tâm văn hóa thể thao xã Lương Nội	Xã Lương Nội	0,4000		0,4000	DVH	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất 411/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 19/5/2023	
4	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh giải phóng Đồn Cỏ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Xã Cỏ Lũng	0,7727	0,6731	0,0996	DVH	Các Nghị quyết: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ số 732/TLBĐ của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 23/8/2023	
IV	Đất thể thao								
5	Sân vận động xã Cỏ Lũng	Xã Cỏ Lũng	0,6400		0,6400	DTT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất 565/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Bá Thước lập ngày 12/9/2023	
V	Đất giao thông								
6	Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3: Nâng cấp Quốc lộ 15 đoạn qua xã Thiết Ké, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Xã Thiết Ké	0,0975		0,0975	DGT	Các Nghị quyết: Số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 9/8/2021	

Phụ biểu số 02.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.798,35	70.796,5512	-1,7959	4.661,65	4.661,0088	7.609,70	7.609,3335
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.891,94	4.891,1734	-0,7655	208,08	208,0776	264,88	264,5102
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.372,43	3.372,0623	-0,3673	172,54	172,5377	249,95	249,5876
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.156,25	5.156,2513		33,99	33,9945	101,19	101,1864
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.483,76	1.483,3679	-0,3904	0,14	0,1422	1,62	1,6231
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	11.483,7990				5,54	5,5438
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77	12.057,7682		3.044,52	3.044,5197	5.805,10	5.805,1000
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.196,91	35.196,2659	-0,6400	1.369,46	1.368,8233	1.426,39	1.426,3900
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.164,94	14.164,9364		1.186,54	1.186,5412	606,76	606,7589
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,38	249,3812		5,45	5,4515	4,98	4,9801
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,54	278,5443					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.744,97	6.746,7699	1,7959	218,77	219,4149	178,41	178,7729
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	28,4683				0,76	0,7597
2.2	Đất an ninh	CAN	0,83	0,8271				0,12	0,1200
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	18,6500					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02	31,0181					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	65,5290	-0,0004			0,01	0,0067
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,43	55,4349					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98	46,9800					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.030,02	2.031,7036	1,6844	58,45	59,1863	49,63	49,9930
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	949,34	949,5201	0,1786	31,24	31,2435	32,42	32,4162
-	Đất thủy lợi	DTL	143,47	143,4661	-0,0018	1,59	1,5907	3,61	3,6067
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,70	23,2004	0,4996	1,20	1,2969	0,24	0,2390
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	8,1405		0,33	0,3258	0,36	0,3555
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,31	65,6806	0,3680	1,61	1,6115	3,08	3,4513
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,01	104,6541	0,6400	4,81	5,4454	4,40	4,3964
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350,12	350,1158					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	2,1699		0,02	0,0220	0,06	0,0633
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,97	1,9747		0,30	0,3000		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	4,4210					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85	0,8500					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,18	381,1783		17,65	17,6506	5,46	5,4646
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	2,73	2,7279					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34	0,3432		0,34	0,3432		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.628,89	2.628,9977	0,1119	104,03	103,9349	106,87	106,8665
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,79	276,7936					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,91	19,9143		0,21	0,2075	0,41	0,4050
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30	4,2991		0,06	0,0578		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,2465					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.405,16	1.405,1568		55,33	55,3251	20,58	20,5850
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,49	123,4912				0,02	0,0169
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,5451		0,06	0,0600	0,02	0,0200
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,88	213,8834		20,94	20,9400	15,79	15,7856

Phụ biểu số 02.2:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.798,35	70.796,5512	-1,7959	5.522,98	5.522,5852	2.514,32	2.513,9315
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.891,94	4.891,1734	-0,7655	260,79	260,3966	78,15	78,1492
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.372,43	3.372,0623	-0,3673	116,15	116,1547	72,11	72,1146
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.156,25	5.156,2513		1.099,08	1.099,0781	5,23	5,2264
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.483,76	1.483,3679	-0,3904	31,71	31,7106	48,52	48,1290
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	11.483,7990		1.643,10	1.643,0962	434,55	434,5471
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77	12.057,7682					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.196,91	35.196,2659	-0,6400	2.483,50	2.483,5050	1.947,05	1.947,0522
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.164,94	14.164,9364		1.578,44	1.578,4374	536,04	536,0430
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,38	249,3812		4,80	4,7989	0,83	0,8277
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,54	278,5443					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.744,97	6.746,7699	1,7959	266,66	267,0541	290,23	290,6197
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	28,4683				0,71	0,7052
2.2	Đất an ninh	CAN	0,83	0,8271					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	18,6500					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02	31,0181				0,60	0,6000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	65,5290	-0,0004	5,08	5,0751	3,96	3,9551
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,43	55,4349		33,04	33,0351	3,18	3,1798
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98	46,9800					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.030,02	2.031,7036	1,6844	89,63	90,0267	108,94	109,1206
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	949,34	949,5201	0,1786	41,67	41,6733	23,42	23,5973
-	Đất thủy lợi	DTL	143,47	143,4661	-0,0018	13,35	13,3530	1,28	1,2785
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,70	23,2004	0,4996	0,91	1,3087	0,75	0,7531
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	8,1405		0,41	0,4144	0,20	0,2016
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,31	65,6806	0,3680	3,13	3,1319	1,31	1,3149
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,01	104,6541	0,6400	4,25	4,2470	1,19	1,1935
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350,12	350,1158		0,06	0,0613	66,13	66,1325
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	2,1699		0,15	0,1505	0,03	0,0328
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,97	1,9747					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	4,4210					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85	0,8500					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,18	381,1783		25,69	25,6867	14,36	14,3633
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	2,73	2,7279				0,25	0,2533
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34	0,3432					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.628,89	2.628,9977	0,1119	101,40	101,4015	82,34	82,5509
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,79	276,7936					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,91	19,9143		0,29	0,2912	2,22	2,2191
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30	4,2991		0,11	0,1093		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,2465					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.405,16	1.405,1568		37,12	37,1151	88,28	88,2753
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,49	123,4912				0,02	0,0187
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,5451					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,88	213,8834		22,02	22,0200	2,13	2,1300

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023. phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,3200	30,1159	1,7959	1,1900	1,8300	0,3700	0,7373
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,1600	14,9255	0,7655	1,0500	1,0500	0,3700	0,7373
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,9400	6,3073	0,3673	0,8200	0,8200		0,3673
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,8300	1,8300		0,0700	0,0700		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,7300	9,1204	0,3904				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,6000	4,2400	0,6400	0,0700	0,7100		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,1800	6,3118	0,1318	0,1300	0,2296	0,1200	0,1207
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,00	0,0004				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,6400	0,6418	0,0018				
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023. phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
	Đất giao thông	DGT	0,2500	0,2500					
	Đất thủy lợi	DTL	0,0500	0,0518	0,0018				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,3400	0,3400					
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,9300	2,0596	0,1296	0,1300	0,2296		0,0007
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,2700	0,2700					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1500	0,1500				0,1200	0,1200
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,1900	3,1900					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023. phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Năm 2023 được duyet	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyet	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,3200	30,1159	1,7959	0,8200	1,2182	0,4400	0,8304
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,1600	14,9255	0,7655	0,4800	0,8782	0,1400	0,1400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,9400	6,3073	0,3673	0,3800	0,3800	0,1400	0,1400
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,8300	1,8300		0,3400	0,3400	0,1800	0,1800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,7300	9,1204	0,3904			0,0500	0,4404
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,6000	4,2400	0,6400			0,0700	0,0700
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,1800	6,3118	0,1318		0,0018	0,2100	0,2397
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,00	0,0004				0,0004
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,6400	0,6418	0,0018		0,0018		
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023. phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
	Đất giao thông	DGT	0,2500	0,2500					
	Đất thủy lợi	DTL	0,0500	0,0518	0,0018		0,0018		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,3400	0,3400					
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,9300	2,0596	0,1296			0,2100	0,2393
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,2700	0,2700					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1500	0,1500					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,1900	3,1900					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,9400	100,7359	1,7959	1,1900	1,8300	0,3700	0,7373
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,7800	21,5455	0,7655	1,0500	1,0500	0,3700	0,7373
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	10,0900	10,4573	0,3673	0,8200	0,8200		0,3673
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,8000	30,8000		0,0700	0,0700		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,3600	20,7504	0,3904				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,0000	27,6400	0,6400	0,0700	0,7100		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,2700						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Cổ Lũng		Xã Lũng Cao	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	140,2700						
2.10	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Phụ biểu số 04.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyet tại Quyết định số 2391/QĐ- UBND	Diện chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,9400	100,7359	1,7959	0,8200	1,2182	1,8700	2,2604
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,7800	21,5455	0,7655	0,4800	0,8782	0,1400	0,1400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	10,0900	10,4573	0,3673	0,3800	0,3800	0,1400	0,1400
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,8000	30,8000		0,3400	0,3400	0,1800	0,1800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,3600	20,7504	0,3904			1,0900	1,4804
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,0000	27,6400	0,6400			0,4600	0,4600
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,2700						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2391/QĐ-UBND	Diện chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Lương Nội		Xã Thiết Kế	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	140,2700						
2.10	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							